

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo tài chính cho
giai đoạn quý IV và năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

5500154060

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 5 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên

Chủ tịch

Ông Phạm Hải Nam

Thành viên

Ông Đoàn Quốc Khánh

Thành viên *(từ ngày 23/4/2024)*

Ông Hoàng Văn Chất

Thành viên độc lập

Ông Lê Hoàng Minh

Thành viên

Ông Nguyễn Quang Trí

Thành viên *(đến ngày 23/4/2024)*

Ban Điều hành

Ông Phạm Hải Nam

Tổng Giám đốc

Ông Trần Mạnh Thắng

Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 19/8/2024)*

Ông Nguyễn Sỹ Quang

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đặng Đức Nam

Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 19/10/2024)*

Ông Lê Huy Bích

Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 10/4/2024)*

Ông Ngô Công Thắng

Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 19/8/2024)*

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thái Thoại Trân

Trưởng ban *(từ ngày 23/4/2024)*

Ông Trịnh Công Sơn

Thành viên

Ông Phạm Quang Thùy

Thành viên

Ông Trần Ngọc Duy

Trưởng ban *(đến ngày 23/4/2024)*

Trụ sở đăng ký

Thị trấn Nông trường Mộc Châu,
Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La,
Việt Nam

Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 3 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho Quý IV và năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 20 tháng 1 năm 2025



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.114.926.082.075	2.077.665.095.109
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	36.267.752.726	55.218.492.333
Tiền	111		36.267.752.726	52.153.170.333
Các khoản tương đương tiền	112		-	3.065.322.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.603.000.000.000	1.442.075.239.600
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	1.603.000.000.000	1.442.075.239.600
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		287.023.894.347	349.104.353.974
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	206.655.644.830	204.971.865.453
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.914.356.101	11.228.830.167
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	50.608.993.416	133.043.458.354
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(155.100.000)	(139.800.000)
Hàng tồn kho	140	8	172.386.603.573	185.588.261.937
Hàng tồn kho	141		172.957.909.407	187.403.340.218
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(571.305.834)	(1.815.078.281)
Tài sản ngắn hạn khác	150		16.247.831.429	45.678.747.265
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9(a)	8.936.379.971	8.055.731.201
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	7.311.451.458	37.623.016.064

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		571.747.101.640	528.397.742.981
Các khoản phải thu dài hạn	210		90.000.000	90.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		90.000.000	90.000.000
Tài sản cố định	220		366.583.594.443	392.578.003.798
Tài sản cố định hữu hình	221	10	366.583.594.443	392.578.003.798
Nguyên giá	222		1.153.103.657.833	1.139.085.494.084
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(786.520.063.390)	(746.507.490.286)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		3.988.000.000	3.988.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.988.000.000)	(3.988.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		186.804.317.819	118.527.867.984
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	11	20.571.420.405	11.324.330.731
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	166.232.897.414	107.203.537.253
Đầu tư tài chính dài hạn	250		83.719.600	83.719.600
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(b)	83.719.600	83.719.600
Tài sản dài hạn khác	260		18.185.469.778	17.118.151.599
Chi phí trả trước dài hạn	261	9(b)	18.185.469.778	17.118.151.599
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.686.673.183.715	2.606.062.838.090

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		381.489.560.745	278.807.910.172
Nợ ngắn hạn	310		377.611.942.836	274.455.832.914
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	164.836.148.894	122.837.861.068
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.210.506.713	771.412.411
Thuế phải nộp ngân sách Nhà nước	313	14	6.259.234.239	162.657.064
Phải trả người lao động	314		15.816.061.759	16.874.479.699
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	60.266.712.690	83.553.923.466
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	1.638.920.711	7.051.824.970
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	99.000.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	26.584.357.830	43.203.674.236
Nợ dài hạn	330		3.877.617.909	4.352.077.258
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	722.927.552	1.063.378.252
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.154.690.357	3.288.699.006
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.305.183.622.970	2.327.254.927.918
Vốn chủ sở hữu	410	19	2.305.183.622.970	2.327.254.927.918
Vốn cổ phần	411	20	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		817.274.340.000	817.274.340.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		148.775.592.768	148.775.592.768
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		239.133.690.202	261.204.995.150
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		151.204.995.150	71.671.000.207
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		87.928.695.052	189.533.994.943
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.686.673.183.715	2.606.062.838.090

Ngày 26 tháng 1 năm 2025

Người lập: *lyn*

Người duyệt:

lyn

lyn



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Lê Huy Bích
Phó Tổng giám đốc

Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

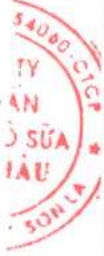
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	743.821.904.194	795.307.941.445	2.919.366.678.903
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	948.872.295	609.510.809	2.408.575.618
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		742.873.031.899	794.698.430.636	2.916.958.103.285
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	525.193.957.095	532.801.386.370	2.068.412.737.645
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		217.679.074.804	261.897.044.266	848.545.365.640
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	25.475.780.188	42.792.239.367	101.251.720.026
Chi phí tài chính	22		1.320.735.450	329.363.351	1.897.552.871
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.158.042.300	-	1.732.481.808
Chi phí bán hàng	25	26	154.099.357.809	200.056.880.649	657.045.791.552
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	10.417.069.424	10.300.343.653	37.145.154.260
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		77.317.692.309	94.002.695.980	253.708.586.983
Thu nhập khác	31	28	5.272.318.449	6.984.460.583	14.990.235.540
Chi phí khác	32	29	3.162.892.941	4.154.366.699	16.641.975.268
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.109.425.508	2.830.093.884	(1.651.739.728)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) (mang sang trang sau)	50		79.427.117.817	96.832.789.864	252.056.847.255
					423.275.272.743
					16.557.149.002
					16.252.632.502
					304.516.500
					423.579.789.243

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn quý IV và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		2023 VND
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND	
50	79.427.117.817	96.832.789.864	252.056.847.255
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) (mang sang từ trang trước)			
51	8.393.865.148	11.461.726.127	49.162.295.564
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
60	71.033.252.669	85.371.063.737	219.920.772.280
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)			
70	581	698	1.799
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
			3.063

Ngày 20 tháng 1 năm 2025

Người lập: Lưu

Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Phó Tổng giám đốc

Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	252.056.847.255	423.579.789.243
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	67.009.925.999	62.041.295.734
Các khoản dự phòng	03	(976.119.736)	1.642.926.105
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	111.551.947	403.325
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(91.400.760.997)	(150.061.956.273)
Chi phí lãi vay	06	1.732.481.808	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	228.533.926.276	337.202.458.134
Biến động các khoản phải thu	09	80.307.804.552	33.726.803.041
Biến động hàng tồn kho	10	(8.507.998.556)	8.050.615.820
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(51.896.358.675)	9.782.671.436
Biến động chi phí trả trước	12	(417.966.949)	(11.426.938.263)
Tiền lãi vay đã trả	14	(577.079.071)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.703.935.954)	(63.091.635.567)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.300.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(38.679.170.717)	(26.757.010.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	196.059.220.906	287.490.264.601
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(93.478.186.127)	(246.392.618.580)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	7.082.813.254	3.389.449.591
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và ứng vốn đầu tư	23	(2.028.100.000.000)	(2.183.810.239.600)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn và nhận lại ứng vốn đầu tư	24	1.867.963.539.600	1.984.932.064.438
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức	27	152.521.872.760	117.700.712.079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(94.009.960.513)	(324.180.632.072)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	129.000.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(30.000.000.000)	-
Tiền trả cổ tức	36	(220.000.000.000)	(220.104.737.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(121.000.000.000)	(220.104.737.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(18.950.739.607)	(256.795.104.971)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	55.218.492.333	312.014.000.629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(403.325)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	36.267.752.726	55.218.492.333

Ngày 20 tháng / năm 2025

Người lập: *lms*



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng



Lê Huy Bích
Phó Tổng giám đốc

Người duyệt:



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gồm:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn thuốc thú y;
- Bán buôn hóa chất tẩy rửa máy móc;
- Sản xuất phân vi sinh;
- Bán buôn máy móc; thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Sản xuất và cung ứng giống bò;
- Chăn nuôi bò sữa, bò thịt;
- Bán lẻ vật tư thú y và thuốc thú y; và
- Bán lẻ hóa chất tẩy rửa máy móc.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty có một chi nhánh tại số 29, Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội với hoạt động chính là bán và giới thiệu sản phẩm sữa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 772 nhân viên (1/1/2024: 775 nhân viên).



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Gia súc

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

Tài sản cố định hữu hình khác

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 24 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ gia súc	4 – 7 năm
▪ tài sản khác	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) *Vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động chủ yếu trên một bộ phận hoạt động kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	23.733.285	43.736.363
Tiền gửi ngân hàng	36.244.019.441	52.109.433.970
Các khoản tương đương tiền	-	3.065.322.000
	36.267.752.726	55.218.492.333

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
	1.603.000.000.000	1.442.075.239.600
	1.603.000.000.000	1.442.075.239.600

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

▪ Tiền gửi có kỳ hạn

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024				01/01/2024				
	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mộc Châu	8.358	0,05%	0,05%	(*)	-	7.730	0,09%	0,09%	83.719.600
				(*)					-
									83.719.600

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty mẹ cao cấp nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	76.288.728.144	35.267.030.828
Các bên khác		
Các khách hàng khác	130.366.916.686	169.704.834.625
	206.655.644.830	204.971.865.453

Khoản phải thu thương mại từ Công ty mẹ không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 40-47 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	47.026.821.920	102.813.739.732
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi	-	24.542.700.000
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.240.000.000	5.308.200.000
Phải thu khác	342.171.496	378.818.622
	50.608.993.416	133.043.458.354

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	126.336.259.823	(496.047.402)	144.308.249.665	(1.521.234.756)
Công cụ và dụng cụ	2.396.167.101	(75.258.432)	2.627.473.446	(293.843.525)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.173.851.768	-	18.063.092.267	-
Thành phẩm	29.148.313.545	-	21.901.462.930	-
Hàng hóa	1.903.317.170	-	503.061.910	-
	172.957.909.407	(571.305.834)	187.403.340.218	(1.815.078.281)

9. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	2.116.905.690	745.533.855
Chi phí quảng cáo	326.394.115	1.620.458.470
Chi phí sửa chữa xe vận tải, nhà cửa	3.960.225.668	4.372.745.033
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.532.854.498	1.316.993.843
	8.936.379.971	8.055.731.201

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	14.210.072.514	2.908.079.085	17.118.151.599
Tăng trong năm	4.386.855.343	8.667.834.609	13.054.689.952
Phân bổ trong năm	(9.000.577.525)	(2.986.794.248)	(11.987.371.773)
Số dư cuối năm	9.596.350.332	8.589.119.446	18.185.469.778

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Gia súc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	231.253.467.264	773.803.130.771	13.711.612.084	62.835.368.897	57.481.915.068	1.139.085.494.084
Tăng trong năm	2.758.957.610	555.622.727	134.400.000	36.000.000	5.585.475.000	9.070.455.337
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	13.387.755.416	13.387.755.416
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	9.048.814.285	6.756.027.537	2.045.809.000	3.814.887.274	9.308.775.000	30.974.313.096
Thanh lý	(1.074.364.907)	(18.581.967.760)	(106.444.800)	(1.408.648.181)	(18.242.934.452)	(39.414.360.100)
Số dư cuối năm	241.986.874.252	762.532.813.275	15.785.376.284	65.277.607.990	67.520.986.032	1.153.103.657.833
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	134.627.793.408	529.834.201.476	4.875.204.218	55.721.528.172	21.448.763.012	746.507.490.286
Khấu hao trong năm	15.548.822.264	36.916.836.467	2.349.498.022	2.454.349.661	9.740.419.585	67.009.925.999
Thanh lý	(1.015.060.782)	(15.587.595.710)	(106.444.800)	(1.408.648.181)	(8.879.603.422)	(26.997.352.895)
Số dư cuối năm	149.161.554.890	551.163.442.233	7.118.257.440	56.767.229.652	22.309.579.175	786.520.063.390
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	96.625.673.856	243.968.929.295	8.836.407.866	7.113.840.725	36.033.152.056	392.578.003.798
Số dư cuối năm	92.825.319.362	211.369.371.042	8.667.118.844	8.510.378.338	45.211.406.857	366.583.594.443

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có tài sản có nguyên giá 606.576 triệu VND (ngày ngày 1 tháng 1 năm 2024: 582.564 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



11. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi. Chi phí này sẽ được kết chuyển sang hạng mục gia súc của tài sản cố định hữu hình khi bò đủ mười sáu tháng tuổi (thời điểm bò sẵn sàng cho việc sản xuất sữa).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	107.203.537.253	85.464.658.997
Tăng trong năm	91.533.673.253	199.739.356.330
Chuyển sang tài sản hữu hình	(30.974.313.092)	(177.625.401.731)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(1.530.000.000)	(375.076.343)
Số dư cuối năm	166.232.897.414	107.203.537.253

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trang trại du lịch sinh thái bò sữa công nghệ cao 4000 con	143.242.557.098	100.212.018.073
Nhà máy sữa công nghệ cao	5.582.119.748	1.471.977.185
Máy móc thiết bị	9.813.735.902	-
Các công trình khác	7.594.484.666	1.468.075.408
Dự án mở rộng trung tâm giống	-	4.051.466.587
	166.232.897.414	107.203.537.253

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Phải trả người bán ngắn hạn****Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.798.622.554	4.237.396.194
Công ty mẹ trực tiếp		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt nam – Công ty Cổ phần	75.036.732	139.955.959
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	3.313.830.000	1.304.550.000
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.913.700.000	857.500.000
Các bên khác		
Các hộ chăn nuôi	49.635.070.519	41.055.768.912
Các bên khác	108.099.889.089	75.242.690.003
	164.836.148.894	122.837.861.068

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước**

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	(24.084.742.191)	60.452.338.506	(43.678.756.677)	(7.311.160.362)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	437.855.761	(437.855.761)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	57.254.300	(57.254.300)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.538.273.873)	32.136.074.975	(12.703.935.954)	5.893.865.148
Thuế thu nhập cá nhân	142.383.064	6.189.847.513	(5.985.318.226)	346.912.351
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	13.057.539.389	(13.057.539.389)	-
Các loại thuế khác	20.274.000	316.224.299	(318.332.655)	18.165.644
	(37.460.359.000)	112.647.134.743	(76.238.992.962)	(1.052.217.219)

Trong đó:

	01/01/2024 VND	31/12/2024 VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(37.623.016.064)	(7.311.451.458)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	162.657.064	6.259.234.239
	(37.460.359.000)	(1.052.217.219)

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ, khuyến mại	51.185.677.775	68.869.657.498
Phải trả tiền hỗ trợ hộ chăn nuôi bò sữa	3.303.111.497	2.763.274.870
Chi phí bảo dưỡng máy móc	1.688.350.678	2.671.590.375
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	1.160.656.251	2.053.291.779
Chi phí lãi vay	1.155.402.737	-
Chi phí quảng cáo	404.671.000	4.056.263.697
Các khoản trích trước khác	1.368.842.752	3.139.845.247
	60.266.712.690	83.553.923.466

16. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả cán bộ nhân viên	850.358.888	917.800.570
Kinh phí công đoàn	137.779.822	133.259.282
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	-	5.384.973.619
Các khoản phải trả, phải nộp khác	650.782.001	615.791.499
	1.638.920.711	7.051.824.970

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	400.327.552	790.778.252
Ký quỹ, ký cược dài hạn	322.600.000	272.600.000
	722.927.552	1.063.378.252

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Vay ngắn hạn**

	01/01/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	-	186.973.378.696	(87.973.378.696)	99.000.000.000

Các khoản vay này có thời hạn 6 tháng, chịu lãi suất cố định và không có bảo đảm.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập chủ yếu từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	43.203.674.236	31.987.314.868
Tăng trong năm từ nguồn lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.992.077.228	37.441.749.368
Tăng trong năm từ nguồn khác	-	3.300.000
Sử dụng trong năm	(38.611.393.634)	(26.228.690.000)
Số dư cuối năm	26.584.357.830	43.203.674.236

19. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	3.288.699.006	3.258.331.395
Dự phòng lập trong năm	17.209.810	558.687.611
Dự phòng sử dụng trong năm	(67.777.083)	(528.320.000)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(83.441.376)	-
Số dư cuối năm	3.154.690.357	3.288.699.006

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	1.100.000.000.000	817.274.340.000	111.333.843.400	181.671.000.207	2.210.279.183.607
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	374.417.493.679	374.417.493.679
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	37.441.749.368	(37.441.749.368)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(37.441.749.368)	(37.441.749.368)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(220.000.000.000)	(220.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	261.204.995.150	2.327.254.927.918
Số dư tại ngày 1/1/2024	1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	261.204.995.150	2.327.254.927.918
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	219.920.772.280	219.920.772.280
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(21.992.077.228)	(21.992.077.228)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(220.000.000.000)	(220.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	1.100.000.000.000	817.274.340.000	148.775.592.768	239.133.690.202	2.305.183.622.970

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2024 và 01/01/2024	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	110.000.000	1.100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000

Vốn cổ phần của Công ty, chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

	31/12/2024 và 01/01/2024	
Cổ đông	VND	%
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	652.299.710.000	59,30%
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	97.377.900.000	8,85%
Các cổ đông khác	350.322.390.000	31,85%
	1.100.000.000.000	100%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức trị giá 220.000 triệu VND (tương đương 2.000 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 (2023: 220.000 triệu VND (tương đương 2.000 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022).

Đồng thời trong cuộc họp này, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng phê duyệt kế hoạch trả cổ tức cho cổ đông tối thiểu 50% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024.

Căn cứ trên kế hoạch trả cổ tức cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 nêu trên, ngày 24 tháng 10 năm 2024, Hội đồng Quản trị công ty đã thông qua nghị quyết về việc tạm ứng khoản cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2024 trị giá 110.000 triệu VND (tương đương 1.000 VND trên một cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2024	2023
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	2.840.186.445.323	3.055.487.666.451
▪ Doanh thu bán hàng hóa	78.016.119.412	80.941.715.003
▪ Doanh thu khác	1.164.114.168	1.038.209.561
	<hr/> 2.919.366.678.903	<hr/> 3.137.467.591.015
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(2.352.593.538)	(2.017.348.290)
▪ Hàng bán bị trả lại	(55.982.080)	(27.097.320)
	<hr/> (2.408.575.618)	<hr/> (2.044.445.610)
Doanh thu thuần	<hr/> 2.916.958.103.285	<hr/> 3.135.423.145.405

24. Giá vốn hàng bán

	2024	2023
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	1.995.562.487.814	2.044.931.849.016
▪ Hàng hóa đã bán	65.146.465.047	71.490.921.263
▪ Giá vốn khác	8.628.972.954	9.438.043.942
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(925.188.170)	944.438.494
	<hr/> 2.068.412.737.645	<hr/> 2.126.805.252.715

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2024	2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lợi nhuận đầu tư ứng vốn	96.734.954.948	155.729.439.724
Lãi chiết khấu thanh toán	4.409.659.958	5.812.874.004
Cổ tức	-	7.834.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	107.105.120	765.104.528
	101.251.720.026	162.315.252.256

26. Chi phí bán hàng

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	40.082.612.345	38.693.468.825
Chi phí nguyên vật liệu	53.146.990	142.376.062
Chi phí dụng cụ đồ dùng	6.288.873.961	5.423.520.449
Chi phí khấu hao	666.378.821	577.131.482
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	560.722.034.434	616.405.087.689
Chi phí mua ngoài	30.830.920.219	35.654.839.489
Chi phí bán hàng khác bằng tiền	18.401.824.782	11.982.739.806
	657.045.791.552	708.879.163.802

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	16.620.573.106	16.291.210.541
Chi phí vật liệu, công cụ	573.488.701	1.032.498.365
Chi phí khấu hao	1.319.868.645	1.534.790.102
Thuế, phí và lệ phí	2.588.961.948	2.448.228.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.936.164.357	9.960.153.605
Chi phí dự phòng	(50.931.566)	698.487.611
Chi phí khác bằng tiền	4.157.029.069	5.932.183.145
	37.145.154.260	37.897.552.160



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Thu nhập khác**

	2024	2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	7.082.813.254	3.227.688.000
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.000.000.000	7.895.000.000
Các khoản khác	4.907.422.286	5.434.461.002
	14.990.235.540	16.557.149.002

29. Chi phí khác

	2024	2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý của tài sản cố định đã thanh lý	12.508.407.205	8.903.005.451
Chi phí vắc xin tiêm phòng bò cho các hộ dân	-	2.607.466.490
Các khoản khác	4.133.568.063	4.742.160.561
	16.641.975.268	16.252.632.502

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.856.626.912.759	1.925.424.566.157
Chi phí nhân viên	131.229.606.088	131.683.981.657
Chi phí khấu hao	66.805.326.501	62.041.295.734
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	560.722.034.434	616.405.087.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác ngoài chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	98.413.600.689	100.153.191.058
Chi phí khác bằng tiền	52.089.001.272	41.465.929.920

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	31.944.420.085	49.162.295.564
Tăng Thuế TNDN khi quyết toán năm 2023	191.654.890	-
	32.136.074.975	49.162.295.564

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024	2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	252.056.847.255	423.579.789.243
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	50.411.369.451	84.715.957.849
Chi phí không được khấu trừ thuế	18.801.035	1.198.781.603
Thu nhập miễn thuế	(18.485.750.402)	(36.750.877.088)
Thu nhập không bị tính thuế	-	(1.566.800)
Tăng Thuế TNDN khi quyết toán năm 2023	191.654.890	-
	32.136.074.974	49.162.295.564

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế ngày 12 tháng 2 năm 2015, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các khoản thu nhập khác của Công ty chưa tính các ưu đãi là 20%.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2024	2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	219.920.772.280	374.417.493.679
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(21.992.077.228)	(37.441.749.368)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	197.928.695.052	336.975.744.311
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	110.000.000	110.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.799	3.063

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	2024	2023
	VND	VND
Công ty mẹ cao cấp nhất		
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa, dịch vụ	572.830.389.827	425.263.034.815
Bán tài sản cố định	3.920.351.174	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	28.175.545.924	29.286.647.508
Cổ tức	19.475.580.000	19.475.580.000
Mua tài sản cố định	4.295.170.594	-
Công ty mẹ trực tiếp		
<i>Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	838.789.288	725.703.982
Cổ tức	130.459.942.000	130.459.942.000
Các công ty liên quan khác		
<i>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	47.377.920.417	73.960.253.310
<i>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa</i>		
Mua hàng hóa	126.926.875	-
<i>Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội</i>		
Mua hàng hóa	14.450.300.000	14.045.105.000
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao và các khoản phúc lợi khác	1.933.948.000	1.914.509.231
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.882.195.531	2.590.880.694

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 20 tháng 1 năm 2025

Người lập: *lau*



Nguyễn Anh Tú
Kế toán

Người duyệt:



Lê Huy Bích
Phó Tổng giám đốc



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc